

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính  
Nữ tuổi :Mau giao  
Tổng số trẻ :294

Sang: *Bun thốt tom tồi nam mỗp ca rot gia*  
*Sõa grow*  
Trởa : *Côm sỗn xao chua ngọt ôi chuong ca*  
*rot.*  
*NT, mam: thốt kho chua ngọt Canh bau tom*  
*kho thốt heo nạc ngo rí*  
*Mon luoc: cai thìa*  
*Xe: Sõa grow*  
*Xe chieu: Phồ bô ca rot gia sà rau hung*

| Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37004     |                          |               |                  |               |
|--------------------------------|--------------------------|---------------|------------------|---------------|
| STT                            | Tên thức phẩm            | Khối lượng(g) | Nhân giá(đ/100g) | Thanh tiền(đ) |
|                                | *CHỒ                     |               |                  |               |
| 1                              | Ram (mười)               | 2,000         | 1,060            | 21,200        |
| 2                              | Tom bien                 | 1,600         | 36,020           | 576,320       |
| 3                              | Tom kho                  | 200           | 78,100           | 156,200       |
| 4                              | Nộm mắm Cá ( loại 1 )    | 3,000         | 6,160            | 184,800       |
| 5                              | Dầu thảo mộc             | 3,000         | 6,280            | 188,400       |
| 6                              | Nộm cat                  | 4,000         | 3,880            | 155,200       |
| 7                              | Dầu mè                   | 1,000         | 3,870            | 38,700        |
| 8                              | Xì dầu                   | 1,000         | 990              | 9,900         |
| 9                              | Mè chua                  | 400           | 4,940            | 19,760        |
| 10                             | Gạo tẻ máy               | 16,000        | 2,630            | 420,800       |
| 11                             | Hạnh lã                  | 1,500         | 5,460            | 81,900        |
| 12                             | Hạnh củ tồi              | 1,000         | 6,300            | 63,000        |
| 13                             | Cà rot                   | 6,000         | 5,780            | 346,800       |
| 14                             | Gia nấu xanh             | 2,000         | 2,730            | 54,600        |
| 15                             | Sà                       | 300           | 2,840            | 8,520         |
| 16                             | Rau hung                 | 100           | 11,030           | 11,030        |
| 17                             | Ôi vàng to               | 1,200         | 11,030           | 132,360       |
| 18                             | Bí (bau)                 | 10,000        | 3,680            | 368,000       |
| 19                             | Rau ngo ( Rau mui )      | 100           | 8,930            | 8,930         |
| 20                             | Cải thìa                 | 3,500         | 5,040            | 176,400       |
| 21                             | Nam rôm                  | 1,000         | 14,180           | 141,800       |
| 22                             | Mỗp                      | 2,000         | 4,200            | 84,000        |
| 23                             | Bánh phở                 | 16,000        | 1,820            | 291,200       |
| 24                             | Bun                      | 18,000        | 1,710            | 307,800       |
| 25                             | Thịt lợn nạc             | 5,300         | 18,480           | 979,440       |
| 26                             | Thịt lợn sỗn(không xõng) | 14,000        | 25,730           | 3,602,200     |
| 27                             | Thịt bô loại 1           | 1,600         | 37,800           | 604,800       |
| Cong                           |                          |               |                  | 9,034,060     |
|                                | *XUẤT KHO                |               |                  |               |
| 28                             | Sõa bột Abbot Grow       | 9,000         | 20,500           | 1,845,000     |
| Cong                           |                          |               |                  | 1,845,000     |
| Tổng tiền thức phẩm            |                          |               |                  | 10,879,060 đ  |
| Chi phí khác                   |                          |               |                  | 0(đ)          |
| Tiền nỏch chỉ trong ngày       |                          |               |                  | 10878000(đ)   |
| Số đõ nấu ngay                 |                          |               |                  | 0(đ)          |
| Số đõ cuối ngày                |                          |               |                  | -1060(đ)      |
| Xuất ăn luy kê tồ nấu thang    |                          |               |                  |               |
| Tiêu chuẩn luy kê tồ nấu thang |                          |               |                  |               |
| Tiền chi luy kê tồ nấu thang   |                          |               |                  |               |